

## ĐÁNH GIÁ HIỆU QUẢ SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN TRÀ BÔNG, TỈNH QUẢNG NGÃI

Hoàng Thị Thái Hòa<sup>1</sup>, Lý Thị Duyên<sup>2</sup>

<sup>1</sup>Trường Đại học Nông Lâm, Đại học Huế;

<sup>2</sup>Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Quảng Ngãi

Liên hệ email: [hoangthithaihoa@gmail.com](mailto:hoangthithaihoa@gmail.com)

### TÓM TẮT

Nghiên cứu được thực hiện trong năm 2016 với mục đích đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp về khía cạnh kinh tế tại huyện Trà Bông, tỉnh Quảng Ngãi. Với phương pháp điều tra, thu thập thông tin, số liệu thứ cấp và sơ cấp bằng phỏng vấn nông hộ; việc đánh giá hiệu quả kinh tế một số loại hình sử dụng đất chính trên 2 điểm nghiên cứu đại diện cho huyện Trà Bông, tỉnh Quảng Ngãi đã được thực hiện. Kết quả nghiên cứu đã cho thấy vùng đồi núi thấp có 4 loại hình sử dụng đất và có 5 kiểu sử dụng đất chính. Hiệu quả sử dụng đất cao nhất tại kiểu sử dụng đất lạc đông với tổng thu 40.500 nghìn đồng/ha. Ở vùng đồi núi cao trung bình có 2 loại hình sử dụng đất và 2 kiểu sử dụng đất chính. Tổng thu đạt cao nhất tại kiểu sử dụng đất lúa đông xuân là 24.600 nghìn đồng/ha; NPV của cây keo lai thu được là 51.346,60 nghìn đồng/ha, cây quế là 126.548,20 nghìn đồng/ha; BCR của cây keo lai là 2,1 đồng, đối với cây quế là 7,6 đồng; IRR đối với cây keo lai là 34,0% cây quế là 28,6%.

**Từ khóa:** Đất nông nghiệp, hiệu quả sử dụng đất, hiệu quả kinh tế, vùng sinh thái

*Nhận bài:* 10/12/2017

*Hoàn thành phản biện:* 02/01/2018

*Chấp nhận bài:* 15/01/2018

### 1. MỞ ĐẦU

Đất nông nghiệp có vị trí đặc biệt quan trọng, là yếu tố hàng đầu của ngành sản xuất nông nghiệp. Nó không chỉ là chỗ dựa của lao động mà còn cung cấp thức ăn cho cây trồng, mọi tác động của con người vào cây trồng đều dựa vào đất đai. Đất nông nghiệp là tư liệu sản xuất chủ yếu không thể thay thế được. Cùng với quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, diện tích đất sản xuất nông nghiệp ngày càng bị thu hẹp (Bùi Nữ Hoàng Anh, 2013; Nguyễn Văn Bài, Nguyễn Thị Vòng, 2016). Trà Bông là một trong sáu huyện miền núi của tỉnh Quảng Ngãi, có tỷ lệ hộ nghèo cao. Ngành kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp chủ yếu trồng và khai thác các cây lấy gỗ làm nguyên liệu giấy, chế biến nông lâm sản, trồng trọt mang tính nhỏ lẻ tự cung, tự cấp (UBND huyện Trà Bông, 2012). Trong những năm qua, huyện Trà Bông có nhiều nỗ lực để phát triển kinh tế đặc biệt là nông nghiệp, do đó kinh tế nông nghiệp của huyện đã có những bước phát triển, đời sống vật chất và tinh thần của nhân dân ngày càng được cải thiện. Tuy nhiên, những thành tựu đạt được chưa tương xứng với tiềm năng của huyện và chưa phát huy được lợi thế của từng vùng trên địa bàn. Nông nghiệp phát triển chậm và thiếu quy hoạch. Sức cạnh tranh thấp, chưa phát huy tốt nguồn lực cho phát triển sản xuất. Việc chuyển dịch cơ cấu kinh tế và đổi mới cách thức sản xuất trong nông nghiệp còn hạn chế, phổ biến vẫn là sản xuất nhỏ, phân tán, năng suất, chất lượng và giá trị nhiều mặt hàng thấp (Chi cục Thống kê huyện Trà Bông, 2016).

Vì vậy, để huyện Trà Bồng có hướng đi đúng trong phát triển nền kinh tế nông nghiệp, giúp người dân lựa chọn được phương thức sản xuất mang lại hiệu quả cao, đồng thời nâng cao hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp, đáp ứng yêu cầu phát triển nền nông nghiệp ổn định là việc hết sức quan trọng và cần thiết. Xuất phát từ những vấn đề quan trọng như trên, nghiên cứu được thực hiện để đánh giá được hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp về khía cạnh kinh tế, làm cơ sở cho đề xuất định hướng sử dụng đất hợp lý tại huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.

## **2. NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU**

### **2.1. Đối tượng nghiên cứu**

- Quỹ đất cho phát triển các loại hình sử dụng đất nông nghiệp chính huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.
- Cán bộ quản lý, cán bộ chuyên môn và người dân địa phương.

### **2.2. Phạm vi nghiên cứu**

- Thời gian:

Số liệu được thu thập, tổng hợp đánh giá từ năm 2010 – 2016.

- Không gian:

Đề tài nghiên cứu tại huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi. Điều tra thực địa được tiến hành tại 2 xã mang đặc trưng khác nhau của vùng:

- + Vùng đồi thấp: Xã Trà Phú (độ cao trung bình so với mực nước biển là 50 – 100 m).
- + Vùng đồi núi cao trung bình: Xã Trà Thủy (độ cao trung bình so với mực nước biển là 600 – 700 m).

- Nội dung:

Tập trung đánh giá hiệu quả kinh tế của các loại hình sử dụng đất nông nghiệp chính tại huyện Trà Bồng, tỉnh Quảng Ngãi.

### **2.3. Phương pháp nghiên cứu**

#### *2.3.1. Phương pháp điều tra thu thập số liệu*

- Số liệu thứ cấp:

Thu thập số liệu thứ cấp từ các niên giám thống kê cấp huyện và xã, các báo cáo về tình hình kinh tế xã hội và các báo cáo liên quan khác tại các cơ quan như: Phòng Tài nguyên và Môi trường, Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, UBND huyện Trà Bồng, Chi cục Thống kê huyện Trà Bồng, UBND các xã.

- Số liệu sơ cấp:

Tiến hành đi thực địa, điều tra nhanh bằng phương pháp điều tra có sự tham gia của người dân: điều tra theo câu hỏi chuẩn bị sẵn về các kiểu sử dụng đất, diện tích, năng suất, sản lượng các loại cây trồng chính; chi phí sản xuất các loại cây trồng, các khó khăn và thuận lợi trong sản xuất,... và tổ chức thảo luận nhóm. Đề tài chọn ra 40 hộ ở mỗi xã bao gồm: xã Trà Phú và xã Trà Thủy với tổng số hộ điều tra là 80 hộ.

### 2.3.2. Phương pháp phân tích, đánh giá hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất

*Đối với đất sản xuất nông nghiệp:*

Để tính hiệu quả kinh tế sử dụng đất trên một ha đất của các loại hình sử dụng đất (land use type – LUT) sản xuất nông nghiệp, đề tài sử dụng hệ thống các chỉ tiêu:

- Giá trị sản xuất (GTSX):

Là giá trị toàn bộ sản phẩm sản xuất ra trong kỳ sử dụng đất (một vụ, một năm, tính cho từng cây trồng và có thể tính cho cả công thức luân canh hay hệ thống sử dụng đất).

- Chi phí trung gian (CPTG):

Là toàn bộ chi phí vật chất quy ra tiền sử dụng trực tiếp cho quá trình sử dụng đất (giống, phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, dụng cụ, nhiên liệu, nguyên liệu,...).

- Giá trị gia tăng (GTGT):

Là giá trị mới tạo ra trong quá trình sản xuất được xác định bằng giá trị sản xuất trừ chi phí trung gian,  $GTGT = GTSX - CPTG$ .

- Hiệu quả kinh tế tính trên ngày công lao động thực chất là đánh giá kết quả lao động sống cho từng loại hình sử dụng đất và từng loại cây trồng, để so sánh chi phí cơ hội của từng người lao động,  $GTNC = GTGT/LĐ$ .

Các chỉ tiêu phân tích được đánh giá định lượng bằng tiền theo thời gian, giá hiện hành. Các chỉ tiêu đạt giá trị càng cao thì hiệu quả kinh tế càng lớn.

*Đối với đất lâm nghiệp:*

Các cây trồng sử dụng đất lâm nghiệp thường với chu kỳ kinh doanh nhiều năm, nên tùy theo đặc điểm sinh trưởng và phát triển của mỗi loại cây mà chu kỳ được tính từ khi bắt đầu trồng đến thu hoạch là khác nhau. Do đó, để đánh giá hiệu quả kinh tế của cây trồng sử dụng đất lâm nghiệp, đề tài sử dụng các chỉ tiêu: giá trị lợi nhuận thuần (NPV), tỷ lệ thu nhập và chi phí (BCR), tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) với mức lãi suất vay ưu đãi cho hoạt động sản xuất nông lâm nghiệp 7,0%/năm.

Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích, thống kê so sánh và phương pháp chuyên gia.

### 2.3.3. Phương pháp xử lý số liệu

Các số liệu bao gồm giá trị trung bình được xử lý bằng phần mềm EXCEL.

## 3. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU VÀ THẢO LUẬN

### 3.1. Loại hình sử dụng đất và kiểu sử dụng đất nông nghiệp của huyện Trà Bồng

Theo FAO (1988), loại hình sử dụng đất là bức tranh mô tả thực trạng sử dụng đất của mỗi vùng với những phương thức sản xuất và quản lý sản xuất trong điều kiện tự nhiên, kinh tế - xã hội và kỹ thuật được xác định. Yêu cầu của các LUT là những đòi hỏi về đặc điểm và tính chất đất đai để bảo vệ mỗi LUT phát triển bền vững, đó là những yêu cầu sinh trưởng, quản lý, chăm sóc, bảo vệ đất và môi trường.

Tại huyện Trà Bồng, theo điều tra năm 2016 có các LUT chủ yếu bao gồm: chuyên lúa, chuyên màu, kết hợp giữa lúa với cây trồng cạn, cây lâu năm, cây lâm nghiệp. LUT trồng cỏ chăn nuôi không được phát triển, do hiện nay chăn nuôi chỉ mang tính chất nhỏ lẻ theo hộ gia đình, nên chủ yếu là tận dụng nguồn thức ăn từ sản phẩm phụ của các cây trồng như lúa, ngô, lạc.

Trong phạm vi nội dung nghiên cứu của đề tài, sau khi tiến hành điều tra thực địa tại hai địa điểm nghiên cứu đã xác định được một số loại hình sử dụng đất như sau:

#### - Tiểu vùng 1: Đồi thấp

Vùng đồi thấp gồm thị trấn Trà Xuân, xã Trà Phú và xã Trà Bình với tổng diện tích tự nhiên là 4.416,17 ha, có địa hình tương đối bằng phẳng với độ dốc bình quân từ 0 - 8<sup>0</sup>. Độ cao trung bình so với mặt biển khoảng 50 - 100 m. Đây là vùng có thế mạnh trong sản xuất cây lương thực, cây công nghiệp, rau màu các loại. Chúng tôi chọn xã Trà Phú làm điểm nghiên cứu. Cây trồng chủ yếu trong vùng này là lúa, ngô, lạc, sắn. Các loại hình sử dụng đất của vùng được thể hiện trong Bảng 1.

**Bảng 1.** Các loại hình sử dụng đất tại tiểu vùng 1 (xã Trà Phú)

Loại hình sử dụng đất	Diện tích (ha)	Kiểu sử dụng đất
Chuyên lúa	3,2	1. Lúa đông xuân – lúa hè thu
2 lúa - 1 màu	4,8	2. Lúa đông xuân – lúa hè thu – ngô đông
	4,7	3. Lúa đông xuân – lúa hè thu – lạc đông
1 lúa - 2 màu	3,4	4. Lúa đông xuân – ngô hè thu – lạc đông
Chuyên màu	1,3	5. Sắn – lạc đông

(Nguồn: Tổng hợp số liệu điều tra, năm 2016)

#### - Tiểu vùng 2: Núi cao trung bình

Vùng núi cao trung bình gồm các xã Trà Giang, xã Trà Thủy, xã Trà Hiệp, xã Trà Lâm, xã Trà Sơn, xã Trà Tân và xã Trà Bùi với tổng diện tích tự nhiên là 37.733,74 ha, có độ cao trung bình so với mặt nước biển từ 600 - 700 m. Địa hình khá hiểm trở, bị chia cắt bởi các sông suối và các dãy núi cao, vì thế chỉ tạo nên được các cánh đồng nhỏ hẹp, ruộng bậc thang khó canh tác. Vùng này thường bị khô hạn nặng vào mùa khô. Đối với cây trồng chủ yếu là cây lâm nghiệp (Keo lai), đặc biệt có cây quế. Để xác định được hiệu quả sử dụng đất của tiểu vùng này, chúng tôi đã tiến hành điều tra nông hộ bằng phiếu điều tra với phương pháp chọn xã điểm, cụ thể là xã Trà Thủy. Qua tổng hợp đã xác định được các loại hình sử dụng đất của tiểu vùng đồi núi cao trung bình được thể hiện ở Bảng 2.

**Bảng 2.** Các loại hình sử dụng đất tại tiểu vùng 2 (xã Trà Thủy)

Loại hình sử dụng đất	Diện tích (ha)	Kiểu sử dụng đất
1. Chuyên lúa	1,6	1. Lúa đông xuân – lúa hè thu
2. Cây hàng năm	2,4	2. Sắn
3. Cây lâm nghiệp	10,5	3. Quế
	30,0	4. Keo

(Nguồn: Tổng hợp từ phiếu điều tra, năm 2016)

### 3.2. Đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất

Các chỉ tiêu đánh giá hiệu quả kinh tế là cơ sở để lựa chọn các loại hình sử dụng đất đáp ứng được mục tiêu phát triển kinh tế sản xuất nông nghiệp, trên cơ sở đó đánh giá được

hiệu quả sản xuất giữa ngành nông nghiệp với các ngành khác trên địa bàn huyện.

### 3.2.1. Hiệu quả kinh tế sử dụng đất ở tiểu vùng 1

Kết quả cho thấy ở tiểu vùng 1 có sự đa dạng về các loại cây trồng ngắn ngày. Vật tư đầu tư cho cây trồng ở vùng này chủ yếu là giống, phân bón, thuốc trừ sâu, công lao động và các chi phí khác với mức đầu tư và phương thức canh tác khác nhau ở mỗi loại cây trồng. Tổng mức đầu tư mỗi ha và hiệu quả kinh tế không giống nhau giữa các loại cây trồng, cụ thể được thể hiện ở Bảng 3.

#### a. Hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng:

Hiệu quả kinh tế các loại cây trồng chính ở vùng 1 chênh lệch nhau khá lớn, hiệu quả kinh tế đối với lúa và lạc đông là khá cao, đối với ngô hè thu và sắn tương đối thấp.

Qua điều tra, sự chênh lệch về hiệu quả kinh tế giữa các loại cây trồng là do chi phí đầu tư cao và đặc biệt là giá sản phẩm bán ra thấp và bấp bênh giữa các năm, trong đó cây sắn mặc dù chi phí đầu tư là thấp hơn so với các loại cây trồng khác nhưng giá sắn trong những năm qua là thấp, nên hiệu quả kinh tế từ việc trồng sắn không cao. Cụ thể như cây ngô vụ đông với GTGT/ha, GTGT/lao động lần lượt là 8.140 nghìn đồng và 50,88 nghìn đồng; cây sắn là 7.640 nghìn đồng và 34,73 nghìn đồng; lúa đông xuân là 16.500 nghìn đồng và 117,86 nghìn đồng; lúa hè thu là 12.700 nghìn đồng và 105,83 nghìn đồng; lạc vụ đông là 26.440 nghìn đồng và 101,69 nghìn đồng.

**Bảng 3.** Hiệu quả kinh tế trên 1 ha của một số cây trồng chính tại tiểu vùng 1

Cây trồng	GTSX (1.000 đ/ha)	CPSX (1.000 đ/ha)	GTGT (1.000 đ/ha)	LĐ (Công/ha)	GTSX/LĐ (1.000 đ/công)	GTGT/LĐ (1.000 đ/công)
Lúa đông xuân	30.600	14.100	16.500	140	218,57	117,86
Lúa hè thu	25.300	12.600	12.700	120	210,83	105,83
Ngô đông	21.000	12.860	8.140	160	131,25	50,88
Ngô hè thu	19.600	13.060	6.540	200	98,00	32,70
Lạc đông	40.500	14.060	26.440	260	155,77	101,69
Sắn	18.500	10.860	7.640	220	84,09	34,73

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2016)

#### b. Hiệu quả kinh tế của các kiểu sử dụng đất:

Hiệu quả kinh tế của các LUT của vùng được thể hiện chi tiết ở trong Bảng 4.

**Bảng 4.** Hiệu quả kinh tế trên 1 ha các loại hình sử dụng đất tiểu vùng 1

Loại hình sử dụng đất	Kiểu sử dụng đất	GTSX (1.000đ)	CPSX (1.000đ)	GTGT (1.000đ)	LĐ (Công)	GTSX/LĐ (1.000đ/công)
Chuyên lúa	Lúa đông xuân - Lúa hè thu	55.900	26.700	29.200	260	429,40
2 Lúa - 1 Màu	Lúa đông xuân - Lúa hè thu - Ngô đông	76.900	39.560	37.340	420	560,65
	Lúa đông xuân - Lúa hè thu - Lạc đông	96.400	40.760	55.640	520	585,17
1 Lúa - 2 Màu	Lúa đông xuân - Ngô hè thu - Lạc đông	90.700	41.220	49.480	600	472,34
Chuyên màu	Sắn - Lạc	59.000	24.920	34.080	480	239,86

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2016)

#### - LUT chuyên lúa:

Với kiểu sử dụng đất lúa đông xuân cho giá trị kinh tế không cao, chưa tận dụng được

tối đa hệ số sử dụng đất, nhưng lại đảm bảo vấn đề an ninh lương thực tại địa phương, với GTSX trên 1 ha đạt 55.900 nghìn đồng, mức chi phí sản xuất là 26.700 nghìn đồng, hiệu quả kinh tế trên một đồng chi phí sản xuất là 2,09 nghìn đồng.

- LUT 2 vụ lúa – 1 vụ màu:

Đối với loại hình sử dụng đất này có hai kiểu sử dụng đất với hiệu quả kinh tế khác nhau rõ rệt:

+ Kiểu sử dụng đất Lúa đông xuân – lúa hè thu – lạc đông: cho hiệu quả kinh tế cao nhất trong các kiểu sử dụng đất tại vùng 1, GTSX trên 1 ha đạt 96.400 nghìn đồng với mức chi phí sản xuất là 40.760 nghìn đồng, hiệu quả kinh tế trên một đồng chi phí sản xuất là 2,36 nghìn đồng, cũng là LUT này nhưng công thức luân canh lúa đông xuân – lúa hè thu – ngô đông lại cho hiệu quả kinh tế thấp.

+ Kiểu sử dụng đất Lúa đông xuân – lúa hè thu – ngô đông: cho hiệu quả kinh tế thấp nhất so với các kiểu sử dụng đất. GTSX trên 1 ha đạt 76.900 nghìn đồng với mức chi phí sản xuất là 39.560 nghìn đồng, hiệu quả kinh tế trên một đồng chi phí sản xuất là 1,94 nghìn đồng.

- LUT 1 lúa – 2 màu:

Cho hiệu quả kinh tế trung bình so với các kiểu sử dụng đất trong vùng, với GTSX trên 1 ha đạt 90.700 nghìn đồng với mức chi phí sản xuất là 41.200 nghìn đồng, hiệu quả kinh tế trên một đồng chi phí sản xuất là 2,20 nghìn đồng.

- LUT chuyên màu:

GTSX trên 1 ha đạt 59.000 nghìn đồng với mức chi phí sản xuất là thấp nhất trong các kiểu sử dụng đất đạt 24.920 nghìn đồng. Hiệu quả kinh tế trên một đồng chi phí sản xuất là 2,37 nghìn đồng.

### 3.2.2. Hiệu quả kinh tế sử dụng đất tại tiểu vùng 2

Loại hình sử dụng đất của tiểu vùng 2 được chia ra thành hai nhóm để đánh giá hiệu quả kinh tế sử dụng đất: Nhóm cây trồng sử dụng đất lâm nghiệp và nhóm cây trồng sử dụng đất sản xuất nông nghiệp.

a. Cây trồng trên đất sản xuất nông nghiệp:

\* *Hiệu quả kinh tế của các loại cây trồng*

**Bảng 5.** Hiệu quả kinh tế của một số cây trồng chính trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp ở tiểu vùng 2

Cây trồng	GTSX (1.000 đ)	CPSX (1.000 đ)	GTGT (1.000 đ)	LĐ (Công)	GTSX/LĐ (1.000 đ/công)	GTGT/LĐ (1.000 đ/công)
Lúa đông xuân	24.600	11.300	13.300	130	189,23	102,31
Lúa hè thu	15.400	10.360	5.040	100	154,00	50,40
Sắn	18.400	7.340	11.060	340	54,12	32,53

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2016)

Do đặc điểm điều kiện tự nhiên, nên sử dụng đất sản xuất nông nghiệp tại vùng đồi núi cao trung bình không đa dạng và đạt hiệu quả kinh tế không cao như tiểu vùng 1. Điển hình như lúa vụ đông xuân cho GTGT/ha, GTGT/lao động lần lượt là 13.300 nghìn đồng và 102,31 nghìn đồng, lúa hè thu là 10.360 nghìn đồng và 50,40 nghìn đồng, sắn 11.060 nghìn

đồng và 32,53 nghìn đồng.

*\* Hiệu quả kinh tế các kiểu sử dụng đất*

Tổng hợp từ kết quả điều tra tại 40 hộ ở xã Trà Thủy cho thấy tại vùng này có 2 loại hình sử dụng đất và 2 kiểu sử dụng đất chủ yếu. Cụ thể:

- LUT chuyên lúa:

Loại hình sử dụng đất này cho hiệu quả kinh tế thấp, nhưng đây là loại hình sử dụng đất đảm bảo về vấn đề an ninh lương thực cho người dân trong vùng đặc biệt là người dân sinh sống ở vùng đồi núi cao với chủ yếu là người dân tộc thiểu số hộ nghèo thì điều này càng có ý nghĩa hơn, ngoài ra đây là cây trồng mang tính chất canh tác truyền thống của địa phương. GTSX trên 1 ha đạt 40.000 nghìn đồng với mức CPXS là 21.660 nghìn đồng, hiệu quả kinh tế tính trên 1 đồng chi phí là 1,85 nghìn đồng. Để nâng cao hiệu quả kinh tế đối với loại hình sử dụng đất này cần phải áp dụng giống mới và phương thức thâm canh mới.

- LUT chuyên màu:

Với địa hình đồi núi cao nên các loại cây hoa màu vùng này kém đa dạng, chủ yếu là sắn, ngô và đậu. Nhưng diện tích ngô và đậu các loại rất thấp và năng suất không cao chủ yếu là cây sắn. GTSX trên 1 ha sắn đạt 18.400 nghìn đồng với mức chi phí sản xuất là 7.340 nghìn đồng, hiệu quả kinh tế tính trên 1 đồng chi phí là 2,51 nghìn đồng.

**Bảng 6.** Hiệu quả kinh tế các loại hình sử dụng đất chính trên 1 ha đất sản xuất nông nghiệp ở tiểu vùng 2

Loại hình sử dụng đất	Kiểu sử dụng đất	GTSX (1.000đ)	CPSX (1.000đ)	GTGT (1.000đ)	LĐ (Công)	GTSX/LĐ (1.000đ/công)
Chuyên lúa	Lúa đông xuân - Lúa hè thu	40.000	21.660	18.340	230	343,23
Chuyên màu	Sắn	18.400	7.340	11.060	340	54,12

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2016)

b. Cây trồng trên đất lâm nghiệp:

Kết quả tính toán các chỉ tiêu tài chính (NPV, BCR và IRR) cho một 1 ha trồng rừng keo lai với chu kỳ 6 năm và 1 ha trồng quế với chu kỳ 10 năm ở mức lãi suất vay ưu đãi cho nông lâm nghiệp 7%/năm cho thấy giá trị NPV là dương, BCR > 1, các giá trị IRR > r. Điều này chứng tỏ việc trồng keo lai và quế mang lại hiệu quả kinh tế (Trần Duy Rương, 2011). Hiệu quả kinh tế của 1 số cây trồng chính trên đất lâm nghiệp được thể hiện tại Bảng 7.

**Bảng 7.** Hiệu quả kinh tế của một số cây trồng chính trên 1ha đất lâm nghiệp tại tiểu vùng 2

Kiểu sử dụng đất	Đầu tư (1.000đ)	Doanh thu (1.000đ)	NPV (1.000đ)	NPV/năm (1.000đ)	BCR (lần)	IRR (%)
Keo lai	49.345,80	103.500,00	51.346,60	8.557,80	2,10	34,0
Quế	22.720,00	1.380.000,00	126.548,20	12.654,80	7,60	28,6

(Nguồn: Tổng hợp từ số liệu điều tra, năm 2016)

*\* Chi phí và doanh thu từ cây keo lai và quế:*

Việc xác định chi phí đầu tư cho 1 ha trồng keo lai và trồng quế là xác định chi phí trồng và chăm sóc cho đến tuổi thành thực để khai thác. Để xác định được chi phí đầu tư trồng,

chăm sóc cho 1 ha rừng là căn cứ vào định mức công thực tế tại địa phương. Căn cứ vào số liệu và tài liệu thu thập thực tế tại địa điểm trồng rừng keo lai và trồng quế. Chi phí đầu tư cho 1 ha trồng rừng bao gồm các chi phí: trồng rừng, chăm sóc, bảo vệ, khai thác, vận chuyển, trong đó:

Đối với đầu tư trồng keo lai, chi phí sẽ bỏ ra trong 3 năm đầu bao gồm các chi phí: làm đất, trồng cây, mua giống, phân bón, chăm sóc và bảo vệ. Sau những năm tiếp theo chỉ chăm sóc, bảo vệ và thu hoạch. Đối với địa phương, đa phần người dân sẽ thu hoạch ở năm thứ 6, lúc này tính chi phí khai thác và vận chuyển, về chi phí khai thác được khoán theo sản lượng keo.

Đối với trồng quế, các chi phí bao gồm: mua cây giống, thuê nhân công đào hố trồng cây, chăm sóc trong những năm tiếp theo sau khi trồng với mỗi năm chăm sóc 2 lần (bao gồm chi phí bón phân, tỉa cành và phát thực bì). Sau chu kỳ trồng từ 8 - 10 năm thì sẽ thu hoạch, đối với đề tài đã tính toán với chu kỳ 10 năm; đồng thời, theo tập quán của người dân, sau khi trồng từ 4 - 5 năm có thể tận thu sản phẩm quế từ các đợt làm cỏ tỉa thưa và các cành nhánh sau khi tỉa tạo tán; ngoài ra, có thể tận dụng, thu gom các sản phẩm ngoài vỏ quế như: Cành, lá quế để xuất bán phục vụ cho nhà máy tinh dầu quế, các xưởng nhang, xưởng sản xuất hương liệu và gỗ cây quế để làm gỗ dân dụng, gỗ xây dựng để nâng cao hiệu quả kinh tế trồng quế.

Bảng 7 cho thấy chi phí đầu tư cho 1 ha trồng rừng keo lai trong chu kỳ 6 năm là 49.345,8 nghìn đồng/ha; chi phí cho 1 ha trồng quế trong chu kỳ 10 năm là 22.720,0 nghìn đồng/ha, doanh thu từ cây keo lai là 103.500,0 đồng/ha, doanh thu từ cây quế là 1.380.000,0 nghìn đồng/ha chưa trừ các chi phí.

*\* Giá trị lợi nhuận thuần, tỷ lệ thu nhập và chi phí, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ*

Qua Bảng 7 cho thấy khi xác định doanh thu, lợi nhuận có quan tâm đến giá trị của tiền tệ theo thời gian thì giá trị lợi nhuận thuần (NPV) của cây keo lai thu được là 51.346,6 nghìn đồng/ha, cây quế là 126.548,2 nghìn đồng/ha; tỷ lệ thu nhập và chi phí (BCR) của cây keo lai là 2,1 đồng, đối với cây quế là 7,6 đồng; tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) phụ thuộc vào thu nhập và chi phí, đối với cây keo lai là 34,0% cây quế là 28,6%.

Qua kết quả đánh giá trên cho thấy người dân trồng keo lai và quế tại huyện Trà Bồng có lãi cao, mang lại lợi ích kinh tế, tăng thu nhập cho hộ gia đình ở vùng đồi núi cao giúp cải thiện đời sống của người dân. Đặc biệt là cây quế hiệu suất đầu tư đến 7,6 lần, do đó cần phải nhân rộng mô hình trồng rừng quế.

#### **4. KẾT LUẬN**

Huyện Trà Bồng có diện tích đất nông nghiệp là 39.418,77 ha, chiếm 93,52% tổng diện tích đất tự nhiên, được chia làm 2 vùng: vùng đồi thấp và đồi núi trung bình. Mỗi vùng có các kiểu sử dụng đất khác nhau trong từng loại hình sử dụng đất. Kết quả đánh giá hiệu quả sử dụng đất đối với vùng 1 cho thấy kiểu sử dụng đất lúa đông xuân – lúa hè thu – lạc đông là tốt nhất cho GTSX là 96.400 nghìn đồng/ha và GTSX/LĐ là 585,17 nghìn đồng. Tại vùng 2 thì LUT chuyên lúa có GTSX cao nhất với 40.000 nghìn đồng/ha, GTSX/LĐ 343,23 nghìn đồng; Sau chu kỳ kinh doanh 6 năm thì giá trị lợi nhuận thuần (NPV) trung bình



1 ha rừng trồng keo lai là 51.346,60 triệu, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) trung bình là 34,0%, tỷ lệ thu nhập và chi phí BCR là 2,1. Sau chu kỳ kinh doanh 10 năm thì giá trị lợi nhuận thuần (NPV) trung bình 1 ha rừng trồng quế là 126.548,2 triệu đồng, tỷ lệ hoàn vốn nội bộ (IRR) trung bình là 28,6%, tỷ lệ thu nhập và chi phí BCR là 7,6. Trong thời gian tới, đề nghị vẫn tiếp tục duy trì kiểu sử dụng đất lúa đông xuân – lúa hè thu – lạc đông tại vùng 1 và kiểu sử dụng đất lúa đông xuân – lúa hè thu, keo lai và quế tại vùng 2.

#### **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

- Bùi Nữ Hoàng Anh, (2013). *Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế trong sử dụng đất nông nghiệp tại Yên Bái giai đoạn 2012 – 2020*. Luận án tiến sĩ nông nghiệp, Đại học Thái Nguyên.
- Nguyễn Văn Bài, Nguyễn Thị Vòng, (2006). Các loại hình sử dụng đất và định hướng sử dụng đất huyện Hiệp Hoà, tỉnh Bắc Giang. *Tạp chí Khoa học đất*, 25(58).
- Chi cục thống kê huyện Trà Bồng, (2016). *Niên giám thống kê huyện Trà Bồng năm 2011 - 2016*.
- Ủy ban nhân dân huyện Trà Bồng, (2012). *Báo cáo thuyết minh quy hoạch sử dụng đất huyện Trà Bồng giai đoạn 2011-2015, định hướng đến năm 2020*.
- Đỗ Văn Nhạ, Nguyễn Thị Phong Thu, (2015). Đánh giá hiệu quả sử dụng đất nông nghiệp tại huyện Ân Thi, tỉnh Hưng Yên. *Tạp chí Khoa học nông nghiệp Việt Nam*, 12, 1934-1944.
- Trần Duy Rương, (2011). Đánh giá sinh trưởng và hiệu quả kinh tế của Keo lai ở Quảng Trị. *Tạp chí khoa học lâm nghiệp*. Viện khoa học Lâm nghiệp Việt Nam.

## EVALUATION ON EFFICIENCY OF AGRICULTURAL LAND USE IN TRA BONG DISTRICT, QUANG NGAI PROVINCE

**Hoang Thi Thai Hoa<sup>1</sup>, Ly Thi Duyen<sup>2</sup>**

<sup>1</sup>University of Agriculture and Forestry, Hue University

<sup>2</sup>Office of Land Registration at Quang Ngai city

Contact email: [hoangthithaihoa@gmail.com](mailto:hoangthithaihoa@gmail.com)

### ABSTRACT

The study was carried out in 2016 to evaluate the efficiency of agricultural land use on economic aspect at Tra Bong district, Quang Ngai province. Methods used in this study included the secondary and primary data collection and household interview. This research also evaluates the economic efficiency of main land use types at 2 representative communes in Tra Bong district, Quang Ngai province. The results indicate that at the low mountainous area, there are four land use types and five main land utilization types. The highest agricultural land use efficiency was in the type of paddy land use with 40,500,000 VND/ha. In the medium mountainous area, there are two land use types and two land utilization types. The agricultural land use efficiency was highest at winter-spring rice with total revenue of 24,600,000 VND/ha. Total gross output of acacia hybrid trees and cinnamon were 51,346,000 VND/ha and 126,548,200 VND/ha; BCR of acacia and cinnamon were 2.1 VND and 7.6 VND; IRR for acacia and cinnamon were 34.0% and 28.6%, respectively.

**Key words:** Agricultural land, ecological area, economic efficiency, efficiency using.

*Received:* 10<sup>th</sup> December 2017

*Reviewed:* 2<sup>nd</sup> January 2018

*Accepted:* 15<sup>th</sup> January 2018